

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

Số: 11/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bắc Kạn, ngày 03 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương và phân bổ
ngân sách cấp tỉnh năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 26 (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững;

Căn cứ Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025 - 2027;

Xét Tờ trình số 38/TTr-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 31/BC-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2025

1. Điều chỉnh tăng chi đầu tư phát triển: 88,747 tỷ đồng; chi đầu tư phát triển sau điều chỉnh: 918,784 tỷ đồng.

2. Điều chỉnh giảm chi thường xuyên: 88,747 tỷ đồng; chi thường xuyên sau điều chỉnh: 5.229,876 tỷ đồng.

Điều 2. Điều chỉnh phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2025

1. Điều chỉnh tăng chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh (*không kể bổ sung cho ngân sách cấp dưới*): 36,63 tỷ đồng; chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh sau điều chỉnh: 3.573,205 tỷ đồng, trong đó:

a) Điều chỉnh tăng chi cân đối ngân sách: 36,63 tỷ đồng; chi cân đối ngân sách sau điều chỉnh: 2.166,73 tỷ đồng, cụ thể:

- Điều chỉnh tăng chi đầu tư phát triển: 113,271 tỷ đồng; chi đầu tư phát triển sau điều chỉnh: 453,484 tỷ đồng, trong đó: Dự toán chưa phân bổ chi tiết: 102,988 tỷ đồng (*nguồn vốn vay lại chính phủ: 5,064 tỷ đồng; nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung trong nước: 3,626 tỷ đồng; nguồn vốn đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số: 2,858 tỷ đồng; nguồn thu xổ số kiến thiết: 0,601 tỷ đồng, nguồn thu tiền sử dụng đất: 90,839 tỷ đồng*).

- Điều chỉnh giảm chi thường xuyên: 88,747 tỷ đồng; chi thường xuyên sau điều chỉnh: 1.648,692 tỷ đồng.

b) Điều chỉnh giảm nguồn vốn nước ngoài chưa phân bổ: 19,656 tỷ đồng; vốn nước ngoài chưa phân bổ sau điều chỉnh: 0 đồng.

2. Điều chỉnh giảm chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành phố: 36,63 tỷ đồng; chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành phố sau điều chỉnh: 4.157,508 tỷ đồng. Trong đó: Điều chỉnh giảm chi bổ sung có mục tiêu: 36,63 tỷ đồng; chi bổ sung có mục tiêu sau điều chỉnh: 706,796 tỷ đồng.

Điều 3. Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách của một số đơn vị cấp tỉnh do sắp xếp tổ chức bộ máy năm 2025 (lần 2), số tiền: 3,089 tỷ đồng

(Chi tiết điều chỉnh phân bổ và giao dự toán ngân sách năm 2025 theo hệ thống biểu đính kèm)

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá X, kỳ họp thứ 26 (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 03 tháng 4 năm 2025./. 

Nơi nhận: 

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VPCP, VPCTN;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh uỷ, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện (Thành) uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- LĐVP;
- Các phòng thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, HS. 

CHỦ TỊCH



Phương Thị Thanh

ĐIỀU CHỈNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao tại Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh				Dự toán điều chỉnh tăng, giảm (+, -)	Dự toán sau điều chỉnh			
		Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh			Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	3	4	5	6	7	8	9	10
B	TỔNG CHI NSDP	7.441.458	8.329.383	887.925	112	0	7.441.458	8.329.383	887.925	112
	Trong đó:									
I	Tổng chi cân đối NSDP	5.370.896	6.377.263	1.006.367	119	0	5.370.896	6.377.263	1.006.367	119
	Trong đó:									
1	Chi đầu tư phát triển	753.172	830.037	76.865	110	88.747	753.172	918.784	165.612	122
2	Chi thường xuyên	4.383.135	5.318.623	935.488	121	-88.747	4.383.135	5.229.876	846.741	119

Ghi chú:

Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao tại Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh				Dự toán điều chỉnh tăng, giảm (+, -)	Dự toán sau điều chỉnh			
		Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh			Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1	5	6	7	8	9
	TỔNG CHI NSDP	7.441.458	8.329.383	887.925	112%	0	7.441.458	8.329.383	887.925	112%
	Trong đó:									
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	5.370.896	6.377.263	1.006.367	119%	0	5.370.896	6.377.263	1.006.367	119%
	Trong đó:									
I	Chi đầu tư phát triển	753.172	830.037	76.865	110%	88.747	753.172	918.784	165.612	122%
I	Chi đầu tư cho các dự án	753.172	830.037	76.865	110%	88.747	753.172	918.784	165.612	122%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	29.700	90.477	60.777	305%		29.700	91.104	61.404	307%
-	Chi khoa học và công nghệ	6.008	-	-6.008	0%		6.008		-6.008	
II	Chi thường xuyên	4.383.135	5.318.623	935.488	121%	-88.747	4.383.135	5.229.876	846.741	119%

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN
NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao tại Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh				Dự toán điều chỉnh tăng, giảm (+,-)	Dự toán sau điều chỉnh			
		Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (1)			Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	3	4	5	6	7	8	9	10
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH									
	Trong đó									
II	Chi ngân sách	6.931.138	7.730.713	177.966	112	0	6.931.138	7.730.713	799.575	112
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	3.115.824	3.536.575	420.751	114	36.630	3.115.824	3.573.205	457.381	115
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.815.314	4.194.138	-242.785	110	-36.630	3.815.314	4.157.508	342.194	109
	Trong đó									
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.086.366	743.426	-342.940	68	-36.630	1.086.366	706.796	-379.570	65
B	NGÂN SÁCH HUYỆN									
I	Nguồn thu ngân sách	4.325.634	4.792.808	-622.120	83	-36.630	4.325.634	4.756.178	-658.750	83
	Trong đó									
1	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.815.314	4.194.138	-713.700	93	-36.630	3.815.314	4.157.508	-750.330	109
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.086.366	743.426	-813.855	48	-36.630	1.086.366	706.796	-850.485	
II	Chi ngân sách	4.325.634	4.792.808	-92.340	111	-36.630	4.325.634	4.756.178	-128.970	110

Ghi chú:

(1) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI
NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tại Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh			Dự toán điều chỉnh tăng, giảm (+,-)	Dự toán sau điều chỉnh		
		Ngân sách địa phương	Bao gồm			Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	I=2+3	2	3				
	TỔNG CHI NSDP	8.329.383	3.536.575	4.792.808	-	8.329.383	3.573.205	4.756.178
	Trong đó:							
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	6.377.263	2.130.100	4.247.163		6.377.263	2.166.730	4.210.533
I	Chi đầu tư phát triển	830.037	340.213	489.824	88.747	918.784	453.484	465.300
	Trong đó:							
I	Chi đầu tư cho các dự án	805.037	315.213	489.824	88.747	893.784	428.484	465.300
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực							
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	90.477	90.477		627	91.104	91.104	
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-					
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn							
II	Chi thường xuyên	5.401.685	1.725.333	3.676.352	-88.747	5.312.938	1.648.692	3.664.246
	Trong đó:							
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.370.955	336.558	2.034.397		2.370.955	336.558	2.034.397
2	Chi khoa học và công nghệ	17.914	17.914			17.914	17.914	

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 giao tại Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024; số 05/NQ-HĐND ngày 21/02/2025 của HĐND tỉnh	Dự toán điều chỉnh tăng, giảm			Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh
			Tổng số tăng (+), giảm (-)	Trong đó		
				Dự toán tăng (+)	Dự toán giảm (-)	
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG CHI NSDP	7.618.066	-68.372	145.904	-214.276	7.549.694
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.194.138	-36.630		-36.630	4.157.508
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	3.423.928	-31.742	145.904	-177.646	3.392.186
I	Chi đầu tư phát triển	1.335.192	44.899	141.069	-96.170	1.380.091
	Trong đó:					
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.310.192	44.899	141.069	-96.170	1.355.091
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	90.477	627	627		91.104
-	Chi khoa học và công nghệ	-	0			
-	Chi quốc phòng	33.409	-27239		-27239	6.170
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4.393	27239	27.239		31.632
-	Chi y tế, dân số và gia đình	54.487	0	49.800	-49.800	54.487
-	Chi văn hóa thông tin	726	-600		-600	126
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	0			0
-	Chi thể dục thể thao	63.800	9533	23.333	-13.800	73.333
-	Chi bảo vệ môi trường	29.218	0			29.218
-	Chi các hoạt động kinh tế	993.487	30070	30.070		1.023.557
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	30.220	-4731		-4.731	25.489
-	Chi bảo đảm xã hội	791				791

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 giao tại Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024; số 05/NQ-HĐND ngày 21/02/2025 của HĐND tỉnh	Dự toán điều chỉnh tăng, giảm			Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh
			Tổng số tăng (+), giảm (-)	Trong đó		
				Dự toán tăng (+)	Dự toán giảm (-)	
-	Chi đầu tư khác	9.184	10.000	10.000		19.184
2	<i>Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật</i>					
3	<i>Chi đầu tư phát triển khác</i>	25.000				25000
II	Chi thường xuyên	1.817.602	-76.641	4.835	-81.476	1.740.961
	<i>Trong đó:</i>					
-	Chi khoa học và công nghệ	18.511	-597		-597	17.914
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	12.626	4.835	4.835		17.461
-	Chi y tế, dân số và gia đình	551.495	-3.195		-3.195	548.300
-	Chi văn hóa thông tin	58.640	-4.161		-4.161	54.479
-	Chi thể dục thể thao	14.457	-470		-470	13.987
-	Chi bảo vệ môi trường	17.250	-3.620		-3.620	13.630
-	Chi các hoạt động kinh tế	270.454	-42.763		-42.763	227.691
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	431.220	-23.035		-23.035	408.185
-	Chi bảo đảm xã hội	23.172	-3.635		-3.635	19.537
II	Dự toán chưa phân bổ	262.334	68.372	88.028	-19.656	330.706
	<i>Trong đó:</i>					
1	<i>Chi đầu tư phát triển</i>	34.616	68.372	88.028	-19.656	102.988
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương	14.960	88.028	88.028		102.988
1.2	Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu	19.656	-19.656		-19.656	0

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán đã giao đơn vị tại các Nghị quyết: số 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024; số 05/NQ-HĐND ngày 21/02/2025 của HĐND tỉnh	Trong đó		Kế hoạch vốn đầu tư điều chỉnh (+, -)	Dự toán chi thường xuyên điều chỉnh (+, -)	Dự toán sau điều chỉnh	Trong đó	
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)				Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	3.329.995	1.335.192	1.817.602	44.899	-76.641	3.329.995	1.380.091	1.740.961
	<i>Trong đó</i>								
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	16.792		16.792		-1.600	15.192		15.192
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	40.218		40.218		-1.565	38.653		38.653
3	Sở Nội vụ	59.235		52.425		-12.488	46.747		39.937
4	Sở Tài chính	32.323		32.308		-6.490	25.833		25.818
5	Sở Tư pháp	15.265		15.010		-142	15.123		14.868
6	Sở Xây dựng	88.785		88.755		-169	88.616		88.586
7	Sở Công Thương	9.467		9.452		-626	8.841		8.826
8	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	61.667		61.652		-7.567	54.100		54.085
9	Sở Khoa học và Công nghệ	56.592		56.562		-14.612	41.980		41.950
10	Sở Nông nghiệp và Môi trường	197.529		182.836		-20.631	176.898		162.205
11	Sở Y tế	300.320		300.211		-4.356	295.964		295.855
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	310.742		310.658		-4.524	306.218		306.134
13	Thanh tra tỉnh	8.873		8.873		-15	8.858		8.858
14	Sở Dân tộc và Tôn giáo	6.919		6.919		45	6.964		6.964
15	Ban QLDA Đầu tư XD tỉnh	228.099	177.087		-5.331		222.768	171.756	
16	Ban điều phối dự án CSSP tỉnh	32.530	32.518	12	21.840		54.370	54.358	12
17	Trung tâm phát triển hạ tầng và dịch vụ KCN				189		189	189	
18	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Thanh Bình, tỉnh Bắc Kạn giai đoạn II được phê duyệt quyết toán				41		41	41	
19	Văn phòng Tỉnh uỷ	111.763	5.743	106.020		-944	110.819	5.743	105.076
20	Tỉnh đoàn	9.286		8.777		-2.037	7.249		6.740
21	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	7.428		7.302		-469	6.959		6.833
22	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	7.385		7.335		-94	7.291		7.241
23	Hội Nông dân tỉnh	7.856		7.671	10.000	-207	17.649	10.000	7.464
24	Hội cựu chiến binh tỉnh	3.653		3.653		-70	3.583		3.583
25	Liên minh các Hợp tác xã	10.698	-	10.448		-165	10.533		10.283
26	Công an tỉnh	42.278	29.289	12.374	-	2.085	44.363	29.289	14.459
27	UBND huyện Pác Nặm	13.233	13.233		377		13.610	13.610	-
28	UBND huyện Ngân Sơn	37.024	37.024		32		37.056	37.056	-
29	UBND huyện Ba Bể	405	405		8.218		8.623	8.623	-
30	UBND thành phố Bắc Kạn	71.519	71.519		9.533		81.052	81.052	-

Ghi chú: Đối với Ban điều phối dự án CSSP tỉnh đã bao gồm số vốn 19.656 triệu đồng UBND tỉnh phân bổ từ nguồn dự phòng vốn nước ngoài ngân sách Trung ương tại Quyết định số 544/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2025.

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi đảm bảo xã hội	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đầu tư khác	Kế hoạch vốn tăng, giảm (+,-)	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi đảm bảo xã hội	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đầu tư khác		
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Hoạt động kinh tế khác														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Hoạt động kinh tế khác				
IV	BỘ SUNG TĂNG VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2025																88.747	88.747	-	-	7.614	49.800	-	23.333	-	-	8.000	-	-	8.000	-	-		
1	Ban QLDA ĐTXD tỉnh																49.800	49.800				49.800												
2	Công an tỉnh																7.614	7.614			7.614													
3	UBND thành phố Bắc Kạn																23.333	23.333						23.333										
4	UBND huyện Ba Bể																8.000	8.000									8.000			8.000				
	A2 - NGUỒN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.024.421	51.449	-	-	-	-	50.000	-	29.218	893.754	750.248	64.749	78.757	-	-	19.656	1.044.077	51.449					50.000		29.218	913.410	750.248	84.405	78.757				
	Trong đó:																																	
II	NGUỒN VỐN NƯỚC NGOÀI	76.321	-	-	-	-	-	-	-	-	76.321	54.174	22.147	-	-		19.656	95.977										95.977	54.174	41.803				
	Trong đó:																																	
1	Ban điều phối dự án CSSP tỉnh	22.147	-	-	-	-	-	-	-	-	22.147	-	22.147	-	-		19.656	41.803										41.803		41.803				

*Ghi chú: Số vốn bổ sung tăng cho Ban điều phối dự án CSSP tỉnh 19.656 triệu đồng đã được UBND tỉnh phân bổ tại Quyết định số 544/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3/2025.

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

STT	Tên đơn vị	Dự toán đã giao đơn vị tại các Nghị quyết số 79/QN-HĐND ngày 09/12/2024; số 05/QN-HĐND ngày 21/02/2025 của HĐND tỉnh	Trung đó chia theo lĩnh vực chi																Dự toán điều chỉnh tăng, giảm			Trung đó chia theo lĩnh vực chi																						
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trung đó		Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên bổ sung theo quy định	Giảm chi trực tiếp 2% hoặc 3% chi thường xuyên của đơn vị SNCL theo quy định	Tổng số tăng, giảm (+, -)	Trung đó		Tiết kiệm (10%) điều chỉnh giảm	Tổng dự toán sau điều chỉnh	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trung đó		Chi hoạt động cơ quan lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên bổ sung theo quy định	Giảm chi trực tiếp 2% hoặc 3% chi thường xuyên của đơn vị SNCL theo quy định	
													Chi giáo dục	Chi công nghệ							Dự toán tăng (+)	Dự toán giảm (-)														Chi giáo dục	Chi công nghệ							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	
	TỔNG CỘNG	1.817.602	341.956	18.511	37.788	12.626	551.495	58.640	29.396	14.457	17.250	270.454	67.233	53.111	431.220	23.172	10.637	29.493	1.970	855	-76.641	3.089	-79.730	-1.205	1.740.961	341.956	17.914	37.788	17.461	548.300	54.479	29.396	13.987	13.630	227.691	67.233	51.311	408.185	19.537	10.637	28.434	1.970	709	
	Trong đó:																																											
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, HĐND tỉnh	16.792													16.792			298		-1.600		-1.600	0	15.192													15.192			298				
2	Văn phòng UBND tỉnh	40.218						4.074				10.052			26.092			2.079	0	17	-1.565	35	-1.600	0	38.653						4.109				10.052			24.492		2.079	0	17		
3	Sở Nội vụ	52.425										8.689			29.278	11.726	2.732	1.484	46	-12.488		-12.488	-209	39.937										2.024			25.917	9.264	2.732	1.275		46		
4	Sở Tài chính	32.308										9.371			22.937	0	0	831	0	4	-6.490		-6.490		25.818									9.371			16.447	0	0	831	0	4		
5	Sở Tư pháp	15.010										7.998			7.012	486		16	-142		-142		-142	-16	14.868												7.856		7.012	486		16		
6	Sở Xây dựng	88.755	0	0		1.009	0	0		0	0	68.343	67.233		19.403	0	0	1.755	1.678	0	-169		-169		88.586	0	0		1.009	0	0		0	0	68.343	67.233		19.234	0	0	1.838	1.678	0	
7	Sở Công Thương	9.452										9.452			9.452			279		19	-626		-626	-169	8.826						294	27.700		13.987	1.566		10.538		2.780		55			
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	61.652					294	31.226		14.457		5.114			10.561			3.113	55	-7.567		-7.567	-333	54.085										1.566		10.538			2.780		55			
9	Sở Khoa học và Công nghệ	56.562		18.511				8.208				15.528			14.315			412		38																								

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán tại Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh			Dự toán điều chỉnh tăng, giảm (+, -)	Dự toán sau điều chỉnh		
		Tổng chi ngân sách địa phương	Trong đó			Tổng chi ngân sách địa phương	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ	Trong đó
			Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình dự án, nhiệm vụ, chế độ, chính sách				
A	B	I	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	4.792.808	85.690	143.981	-36.630	4.756.178	61.166	131.875
1	Thành phố Bắc Kạn	570.376	510	11.036	-2.025	568.351	510	9.011
2	Huyện Bạch Thông	511.491	41.535	11.234	-25.424	486.067	17.011	10.334
3	Huyện Chợ Mới	552.534	10.490	19.415	-1.704	550.830	10.490	17.711
4	Huyện Chợ Đồn	720.210	13.752	22.111	-1.000	719.210	13.752	21.111
5	Huyện Na Rì	664.800	5.800	27.897	-2.488	662.312	5.800	25.409
6	Huyện Ngân Sơn	502.342	4.865	12.024	-938	501.404	4.865	11.086
7	Huyện Ba Bể	663.915	5.338	18.502	-471	663.444	5.338	18.031
8	Huyện Pác Nặm	607.140	3.400	21.762	-2.580	604.560	3.400	19.182

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN
NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán tại Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh			Dự toán điều chỉnh tăng, giảm (+, -)	Dự toán sau điều chỉnh		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
			Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Trong đó: Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, chương trình, nhiệm vụ			Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Trong đó: Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, chương trình, nhiệm vụ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	743.426	85.690	143.981	-36.630	706.796	61.166	131.875
1	Thành phố Bắc Kạn	15.220	510	11.036	-2.025	13.195	510	9.011
2	Huyện Bạch Thông	124.835	41.535	11.234	-25.424	99.411	17.011	10.334
3	Huyện Chợ Mới	78.873,5	10.490	19.415	-1.704	77.169,5	10.490	17.711
4	Huyện Chợ Đồn	141.193	13.752	22.111	-1.000	140.193	13.752	21.111
5	Huyện Na Rì	99.307	5.800	27.897	-2.488	96.819	5.800	25.409
6	Huyện Ngân Sơn	88.849	4.865	12.024	-938	87.911	4.865	11.086
7	Huyện Ba Bể	81.089,5	5.338	18.502	-471	80.618,5	5.338	18.031
8	Huyện Pác Nặm	114.059	3.400	21.762	-2.580	111.479	3.400	19.182

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	NỘI DUNG CHI	TỔNG SỐ	Thành phố Bắc Kạn	Huyện Bạch Thông	Huyện Chợ Mới	Huyện Chợ Đồn	Huyện Na Rì	Huyện Ngân Sơn	Huyện Ba Bể	Huyện Pác Nặm
A	DỰ TOÁN TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 79/NQ-HĐND NGÀY 09/12/2024 CỦA HĐND TỈNH									
	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	743.426	15.220	124.835	78.873,5	141.193	99.307	88.849	81.089,5	114.059
	<i>Trong đó:</i>									
1	TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	197.781	10.403	52.799	23.211	34.357	23.339	13.995	18.832	20.845
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Chi thực hiện các chương trình, nhiệm vụ	80.320	9.723	7.902	10.416	7.407	14.348	6.315	10.628	13.581
	<i>Trong đó:</i>									
-	Chi quản lý hành chính	29.912	3.867	3.471	3.234	3.879	5.150	2.779	3.298	4.234
+	Kinh phí mua xe ô tô	3.200					1.600	-	-	1.600
+	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội đảng các cấp nhiệm kỳ 2025 - 2030	25.687	2.842	3.471	3.234	3.879	3.550	2.779	3.298	2.634
+	Kinh phí chỉnh trang đô thị phục vụ đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020 - 2025	1.025	1.025							
1.2	Hỗ trợ chi đầu tư thực hiện chương trình nhiệm vụ	85.690	510	41.535	10.490	13.752	5.800	4.865	5.338	3.400
	<i>Trong đó:</i>									
	Hỗ trợ các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	40.335		40.335						
B	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM (+, -)	-36.630	-2.025	-25.424	-1.704	-1.000	-2.488	-938	-471	-2.580
-	Chi quản lý hành chính	-12.106	-2.025	-900	-1.704	-1.000	-2.488	-938	-471	-2.580
+	Kinh phí mua xe ô tô	-3.200					-1.600	0	0	-1.600
+	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội đảng các cấp nhiệm kỳ 2025 - 2030	-7.881	-1.000	-900	-1.704	-1.000	-888	-938	-471	-980
+	Kinh phí chỉnh trang đô thị phục vụ đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020 - 2025	-1.025	-1.025							
-	Chi đầu tư phát triển	-24.524		-24.524						

STT	NỘI DUNG CHI	TỔNG SỐ	Thành phố Bắc Kạn	Huyện Bạch Thông	Huyện Chợ Mới	Huyện Chợ Đồn	Huyện Na Rì	Huyện Ngân Sơn	Huyện Ba Bể	Huyện Pác Nặm
+	Hỗ trợ các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	-24.524		-24.524						
C	DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH									
	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	706.796	13.195	99.411	77.169,5	140.193	96.819	87.911	80.618,5	111.479
	<i>Trong đó:</i>									
1	TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	161.151	8.378	27.375	21.507	33.357	20.851	13.057	18.361	18.265
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Chi thực hiện các chương trình, nhiệm vụ	68.214	7.698	7.002	8.712	6.407	11.860	5.377	10.157	11.001
	<i>Trong đó:</i>									
-	Chi quản lý hành chính	17.806	1.842	2.571	1.530	2.879	2.662	1.841	2.827	1.654
+	Kinh phí mua xe ô tô	-					-	-	-	-
+	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội đảng các cấp nhiệm kỳ 2025 - 2030	17.806	1.842	2.571	1.530	2.879	2.662	1.841	2.827	1.654
+	Kinh phí chính trang đô thị phục vụ đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020 - 2025	-	-							
1.2	Hỗ trợ chi đầu tư thực hiện chương trình nhiệm vụ	59.966	510	15.811	10.490	13.752	5.800	4.865	5.338	3.400
	<i>Trong đó:</i>									
	Hỗ trợ các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	15.811		15.811						

ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025	Kế hoạch vốn điều chỉnh		Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Giảm	Tăng			
	TỔNG CỘNG	1.874.114	143.161	231.908	1.962.861		
	<i>Trong đó:</i>						
	PHẦN I: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025	805.037	123.505	212.252	893.784		
	<i>Trong đó:</i>						
	TỔNG SỐ	154.130	123.505	212.252	242.877		
A	CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN VỐN TẬP TRUNG TRONG NƯỚC	58.567	32.039	32.039	58.567		
	Nguồn ngân sách tỉnh điều hành	58.567	32.039	32.039	58.567		
I	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	0	0	19.625	19.625		
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>						
1	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2023-2025	0		12.625	12.625	Công an tỉnh	
2	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2024-2025	0		7.000	7.000	Công an tỉnh	
II	Nông nghiệp, lâm nghiệp	0,0	0,0	41,4	41,4		
	<i>Dự án trả nợ quyết toán</i>						
3	Bảo vệ và phát triển rừng huyện Ngân Sơn giai đoạn 2011-2020 được phê duyệt quyết toán	0		41,4	41,4	Ban QL chương trình MTQG phát triển lâm nghiệp bền vững huyện Ngân Sơn	
III	Văn hoá thông tin	600	600	0	0		
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>						

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025	Kế hoạch vốn điều chỉnh		Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Giảm	Tăng			
4	Cải tạo, sửa chữa Bảo tàng tỉnh	600	600		0	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
IV	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước	7.923	4.731	0	3.192		
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>						
5	Cải tạo, sửa chữa và hoàn thiện hệ thống phòng cháy chữa cháy trụ sở Sở Công Thương tỉnh Bắc Kạn	2.247	1.800		447	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
6	Dự án cải tạo, sửa chữa trụ sở HĐND - UBND tỉnh Bắc Kạn	1.785	1.261		524	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
7	Cải tạo, sửa chữa Nhà thi đấu thể dục thể thao đa năng; sửa chữa, nâng cấp trụ sở, hoàn thiện hệ thống PCCC trụ sở Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	3.891	1.670		2.221	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
V	Công nghiệp	0	0	189	189		
	<i>Dự án trả nợ quyết toán</i>						
7	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Thanh Bình, tỉnh Bắc Kạn giai đoạn II được phê duyệt quyết toán	0		188,6	188,6	Trung tâm phát triển hạ tầng và dịch vụ KCN	
VI	Bổ sung vốn điều lệ cho các quỹ	0	0	10.000	10.000		
9	Quỹ hỗ trợ nông dân	0		10.000	10.000	Hội Nông dân tỉnh	
VII	Hỗ trợ các địa phương thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới	40.335	24.524	0	15.811		
	Huyện Bạch Thông	40.335	24.524		15.811	UBND huyện Bạch Thông	
VIII	Nguồn vay lại Chính phủ năm 2025	9.709	2.184	2.184	9.709		
1	Dự phòng chưa phân bổ	7.248	2.184		5.064		
2	Dự án Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP)	2.461		2.184	4.645	Ban điều phối dự án CSSP tỉnh	
B	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT - CẤP TỈNH ĐIỀU HÀNH	92.176	90.839	90.839	92.176		
I	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	27.239	27.239	-	-		

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025	Kế hoạch vốn điều chỉnh		Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Giảm	Tăng			
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>						
1	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2023-2025	20.239	20.239		0	Công an tỉnh	Điều chỉnh giảm KH vốn năm 2024: 1.701 triệu đồng
2	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2024-2025	7.000	7.000		0	Công an tỉnh	
II	<i>Thể dục, thể thao</i>	13.800	13.800	0	0		
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>						
3	Xây dựng sân vận động tỉnh và các hạng mục phụ trợ	13.800	13.800		0	UBND thành phố Bắc Kạn	
III	<i>Y tế, dân số và gia đình</i>	51.137	49.800	0	1.337		
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>						
4	Đầu tư xây dựng Trung tâm Y tế huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn	51.137	49.800		1.337	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Điều chỉnh giảm KH vốn năm 2024: 9.155 triệu đồng
IV	<i>Dự phòng chưa phân bổ</i>	0		90.839	90.839		
C	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT	3.387	627	627	3.387		
1	Trường Mầm non Yên Dương, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn	0		218	218	UBND huyện Ba Bể	Điều chỉnh giảm KH vốn năm 2024: 218 triệu đồng
2	Trường Tiểu học Hiệp Lực, huyện Ngân Sơn	2.159		32	2.191	UBND huyện Ngân Sơn	Điều chỉnh giảm KH vốn năm 2024: 32 triệu đồng
3	Trường Mầm non Nhạn Môn, huyện Pác Nặm			377	377	UBND huyện Pác Nặm	Điều chỉnh giảm KH vốn năm 2024: 377 triệu đồng
4	Dự phòng	1.228	627		601		
D	BỔ SUNG TĂNG VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2025	-	-	88.747	88.747		
I	<i>An ninh và trật tự, an toàn xã hội</i>		-	7.614	7.614		
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>						

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025	Kế hoạch vốn điều chỉnh		Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Giảm	Tăng			
1	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2023-2025	0		7.614	7.614	Công an tỉnh	
II	Thể dục, thể thao		0	23.333	23.333		
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						
2	Xây dựng sân vận động tỉnh và các hạng mục phụ trợ	0		23.333	23.333	UBND thành phố Bắc Kạn	
III	Y tế, dân số và gia đình		0	49.800	49.800		
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						
3	Đầu tư xây dựng Trung tâm Y tế huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn	0		49.800	49.800	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
IV	Giao thông		0	8.000	8.000		
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						
4	Dự án hạ tầng kỹ thuật trung tâm thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể	0		8.000	8.000	UBND huyện Ba Bể	
PHẦN II - KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025		19.656	19.656	19.656	19.656		
	Trong đó						
1	Dự phòng chưa phân bổ	19.656	19.656		0		
2	UBND tỉnh đã phân bổ cho các dự án Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Bắc Kạn tại Quyết định số 544/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2025			19.656	19.656	Ban điều phối dự án CSSP tỉnh	